

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38 /2007/TT-BTC ngày 08/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (BÁO CÁO RIÊNG)

QUÝ I NĂM 2010

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	322,886,825,224	303,962,733,996
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,026,459,169	29,271,767,892
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20,449,123,655	24,528,463,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	150,117,268,980	128,823,456,872
4	Hàng tồn kho	112,619,891,879	103,488,213,418
5	Tài sản ngắn hạn khác	13,674,081,541	17,850,832,814
II	Tài sản dài hạn	150,493,275,309	183,186,065,195
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	19,089,043,480	106,947,795,150
	- Tài sản cố định hữu hình	10,825,249,306	99,814,711,955
	- Tài sản cố định vô hình	6,543,520,669	5,134,724,847
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,720,273,505	1,998,358,348
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	129,796,197,671	74,618,134,487
5	Tài sản dài hạn khác	1,608,034,158	1,620,135,558
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	473,380,100,533	487,148,799,191
IV	Nợ phải trả	237,770,313,925	260,172,219,877
1	Nợ ngắn hạn	189,559,414,155	223,165,346,131
2	Nợ dài hạn	48,210,899,770	37,006,873,746
V	Vốn chủ sở hữu	235,609,786,608	226,976,579,314
1	Vốn chủ sở hữu	235,333,083,616	226,408,876,322
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107,431,920,000	107,431,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	79,266,897,909	79,266,897,909
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	-2,089,741,544	-2,089,741,544
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	22,444,191,697	22,444,191,697
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28,279,815,554	19,355,608,260
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	276,702,992	567,702,992
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	276,702,992	567,702,992
	- Nguồn kinh phí		

	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	473,380,100,533	487,148,799,191

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	223,940,093,159	183,768,245,812
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	32,066,990	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	223,908,026,169	183,768,245,812
4	Giá vốn hàng bán	206,133,215,932	177,760,529,972
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,774,810,237	6,007,715,840
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6,438,541,224	6,323,824,355
7	Chi phí tài chính	5,966,460,972	4,711,116,072
8	Chi phí bán hàng	4,605,543,263	4,247,756,453
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,675,612,202	1,203,206,022
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,965,735,024	2,169,461,648
11	Thu nhập khác	71,836,987	474,142,928
12	Chi phí khác	63,167,415	68,356,507
13	Lợi nhuận khác	8,669,572	405,786,421
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,974,404,596	2,575,248,069
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,050,197,302	441,515,952
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,924,207,294	2,133,732,117

Ngày 26 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ BÁO CÁO RIÊNG

quý i - n`m 2010

Chỉ tiêu	Mã số	ma_TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
01			Quý I/2010	Quý I/2009	Quý I/2010	Quý I/2009
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	223,940,093,159	183,768,245,812	223,940,093,159	183,768,245,812
2. Các khoản giảm trừ	02	1	32,066,990		32,066,990	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01- 03)	10	1	223,908,026,169	183,768,245,812	223,908,026,169	183,768,245,812
4. Giá vốn hàng bán	11	2	206,133,215,932	177,760,529,972	206,133,215,932	177,760,529,972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,774,810,237	6,007,715,840	17,774,810,237	6,007,715,840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1	6,438,541,224	6,323,824,355	6,438,541,224	6,323,824,355
7. Chi phí tài chính	22	3	5,966,460,972	4,711,116,072	5,966,460,972	4,711,116,072
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5,312,618,954	2,423,124,122	5,312,618,954	2,423,124,122
8. Chi phí bán hàng	24		4,605,543,263	4,247,756,453	4,605,543,263	4,247,756,453
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,675,612,202	1,203,206,022	2,675,612,202	1,203,206,022
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10,965,735,024	2,169,461,648	10,965,735,024	2,169,461,648
11. Thu nhập khác	31		71,836,987	474,142,928	71,836,987	474,142,928
12. Chi phí khác	32		63,167,415	68,356,507	63,167,415	68,356,507
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8,669,572	405,786,421	8,669,572	405,786,421
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		10,974,404,596	2,575,248,069	10,974,404,596	2,575,248,069
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5	2,050,197,302	441,515,952	2,050,197,302	441,515,952
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	5	8,924,207,294	2,133,732,117	8,924,207,294	2,133,732,117

Ngày 26 tháng 04 năm 2009

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Quý I Năm 2010

Chỉ tiêu	MCT	Quý I Năm 2010	Năm 2009
1	2		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,974,404,596	12,664,602,821
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
Khấu hao tài sản cố định	03	336,119,028	1,793,038,670
Các khoản dự phòng	04	6,754,874	-8,247,572,737
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	0	-1,279,157,805
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	0	-6,782,108,233
Chi phí lãi vay	07	5,312,618,954	9,157,405,419
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu động	08	16,629,897,452	7,306,208,135
(Tăng) các khoản phải thu	09	71,356,081,507	-20,064,875,893
Giảm hàng tồn kho	10	-9,131,678,461	74,088,557,604
Giảm các khoản phải trả	11	-10,331,411,778	-3,817,308,384
Giảm chi phí trả trước	12	196,906,857	2,893,647,336
Tiền lãi vay đã trả	13	-5,312,618,954	-9,870,814,283
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4,079,339,345	22,615,956
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	3,734,239,951	-1,115,574,024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	71,220,755,919	49,442,456,447
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-1,413,400,000	-90,232,719,960
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22	0	-55,618,185,994
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	45,506,909,362
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24	-55,178,063,184	-44,821,936,816
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	128,029,400
6. Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	26	4,576,898,969	12,289,092,786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27	-52,014,564,215	-132,748,811,222
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		11,197,271,150	801,532,594,101
2. Tiền chi trả nợ gốc vay		-33,648,771,577	-695,119,904,493
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu			-15,983,388,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-22,451,500,427	90,429,301,608
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	32	-3,245,308,723	7,122,946,833
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	33	29,271,767,892	22,148,821,059
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	34	26,026,459,169	29,271,767,892

TPHCM, Ngày 26 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2009 Đến ngày : 31/03/2009
Đơn vị tính : VNĐ

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Số đầu năm	Số cuối quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+170)		100	303,962,733,996	322,886,825,224
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	29,271,767,892	26,026,459,169
1.Tiền		111	29,271,767,892	26,026,459,169
2. Các khoản tương đương tiền		112	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	120	24,528,463,000	20,449,123,655
1. Đầu tư ngắn hạn		121	27,502,857,782	23,423,518,437
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		129	-2,974,394,782	-2,974,394,782
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3	130	128,823,456,872	150,117,268,980
1. Phải thu của khách hàng		131	108,534,467,418	79,261,011,777
2. Trả trước cho người bán		132	12,635,130,144	20,293,499,878
3. Phải thu nội bộ		133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134	0	0
5. Các khoản phải thu khác		138	7,653,859,310	50,562,757,325
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		139	0	0
IV. Hàng tồn kho	4,27	140	103,488,213,418	112,619,891,879
1. Hàng tồn kho		141	103,754,040,278	112,885,718,739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	-265,826,860	-265,826,860
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	17,850,832,814	13,674,081,541
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	184,805,457	0
2. Các khoản thuế phải thu	25	152	8,897,315,037	11,923,501,190
3. Tài sản ngắn hạn khác		158	8,768,712,320	1,750,580,351
VI. Hàng dự trữ quốc gia		170	0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		200	183,186,065,195	150,493,275,309
I. Các khoản phải thu dài hạn	5	210	0	0
1.Phải thu dài hạn của khách hàng		211	0	0
2. Phải thu nội bộ dài hạn		212	0	0
3.Phải thu dài hạn khác		213	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219	0	0
II. Tài sản cố định		220	106,947,795,150	19,089,043,480
1. Tài sản cố định hữu hình	19	221	99,814,711,955	10,825,249,306
- Nguyên giá		222	105,634,778,584	16,976,830,785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	-5,820,066,629	-6,151,581,479
2. Tài sản cố định thuê tài chính	20□	224	0	0
- Nguyên giá		225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	21□	227	5,134,724,847	6,543,520,669
- Nguyên giá		228	5,213,103,840	6,626,503,840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	-78,378,993	-82,983,171
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,28	230	1,998,358,348	1,720,273,505
III. Bất động sản đầu tư	22□	240	0	0
- Nguyên giá		241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	250	74,618,134,487	129,796,197,671
1. Đầu tư vào công ty con		251	74,821,936,816	130,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác		258	3,619,922,558	3,619,922,558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)		259	-3,823,724,887	-3,823,724,887
VI. Tài sản dài hạn khác		260	1,620,135,558	1,608,034,158
1. Chi phí trả trước dài hạn	15□	261	1,500,035,558	1,487,934,158
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8	262	0	0
3. Tài sản dài hạn khác		268	120,100,000	120,100,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270	487,148,799,191	473,380,100,533
A. Nợ phải trả (300= 310+320)		300	260,172,219,877	237,770,313,925
I. Nợ ngắn hạn		310	223,165,346,131	189,559,414,155

1. Vay và nợ ngắn hạn	9	311	190,720,706,151	157,071,934,574
2. Phải trả người bán		312	17,728,928,996	7,410,432,375
3. Người mua trả tiền trước		313	7,893,668,101	17,525,639,542
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	314	1,585,577,143	3,343,165,868
5. Phải trả công nhân viên		315	2,332,387,334	1,200,000,000
6. Chi phí phải trả	10	316	839,083,050	219,900,934
7. Phải trả nội bộ	11	317	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	319	2,064,995,356	2,788,340,862
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn		320	0	0
II. Nợ dài hạn		330	37,006,873,746	48,210,899,770
1. Phải trả dài hạn người bán		331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	12	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác		333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	14	334	36,968,193,098	48,165,464,248
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8	335	0	0
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	38,680,648	45,435,522
7.Dự phòng phải trả dài hạn		337	0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+470)		400	226,976,579,314	235,609,786,608
I. Vốn chủ sở hữu	23	410	226,408,876,322	235,333,083,616
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	107,431,920,000	107,431,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	79,266,897,909	79,266,897,909
3. Cổ phiếu ngân quỹ		413	-2,089,741,544	-2,089,741,544
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		414	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		415	0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	21	416	17,340,056,655	17,340,056,655
7. Quỹ dự phòng tài chính	21	417	5,104,135,042	5,104,135,042
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	418	0	0
9. Lợi nhuận chưa phân phối		419	19,355,608,260	28,279,815,554
10.Nguồn vốn đầu tư XDCB		420	0	0
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421	0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	23	430	567,702,992	276,702,992
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		431	567,702,992	276,702,992
2. Nguồn kinh phí		432	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433	0	0
III. Quỹ dự trữ quốc gia		470	0	0
Tổng cộng nguồn vốn (500 = 300 + 400)		500	487,148,799,191	473,380,100,533
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			18,442,191	20,704,531
1. Tài sản thuê ngoài	18		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Ngoại tệ các loại			937,300	540,437
6. Dự toán chi hoạt động			0	0
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			17,504,891	20,164,094

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày 26 tháng 04 năm 2010

Tổng giám đốc

Trần Thị Hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I NĂM 2009(VVPPV)
(văn phòng CÔNG TY)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là “PITCO”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex và các Giấy đăng ký kinh doanh sau:

- Giấy đăng ký kinh doanh (DKKD) số 4103002720 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/10/2004;
- Giấy DKKD sửa đổi lần thứ nhất ngày 22/12/2005
- Giấy DKKD sửa đổi lần thứ hai ngày 28/04/2006
- Giấy DKKD sửa đổi lần thứ ba ngày 13/06/2007
- Giấy DKKD sửa đổi lần thứ tư ngày 13/08/2007
- Giấy DKKD sửa đổi lần thứ năm ngày 17/12/2007.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Trụ sở chính
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK
Petrolimex Bình Dương (hoạt động theo Giấy
chứng nhận DKKD số 4604000319 ngày 02
tháng 04 năm 2008)

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK
Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy
chứng nhận DKKD số 0104002024 ngày 09
tháng 10 năm 2007)

Địa chỉ:

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh
Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình
Dương

ấp 1 A, xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình
Dương.

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 5 là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3. TIỀN :

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	26.492.572	54.313.632
Tiền gửi ngân hàng	15.278.868.387	22.087.338.892
Tiền đang chuyển		.
Cộng	15.305.360.959	22.141.652.524

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	10.227.068.103	11.381.665.783
Đầu tư ngắn hạn khác	6.941.318.104	11.351.318.104
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-4.455.359.042	-5.368.155.522
Cộng	12.713.027.165	17.364.828.365

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	11.341.040.600	9.228.127.170
Phải thu về giá vốn		
Phải thu người lao động	2.264.495.216	2.922.420.530
Phải thu khác	2.062.301.856	5.652.429.438
Cộng	15.667.837.672	17.802.977.138

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu		
Thành phẩm		
Hàng hoá	117.083.568.124	172.008.590.632
Hàng gửi đi bán	1.714.368.814	5.834.007.250
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-3.861.476.631	-9.943.363.744
Cộng giá gốc hàng tồn kho	114.936.460.307	167.899.234.138

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng	4.163.937.894	4.117.321.984
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	787.956.675	1.135.368.633
Cộng	4.951.894.569	5.252.690.617

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.993.561.948	1.306.625.345	1.908.178.504	1.245.327.854	15.453.693.651
Số tăng trong năm	100.000.000	120.000.000	0	0	220.000.000
- Mua trong năm		0	0	0	0
- XDCB hoàn thành	100.000.000	0	0	0	100.000.000
- Tăng khác		120.000.000	0	0	120.000.000
Số giảm trong năm	120.000.000	0	0	0	120.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	120.000.000	0	0	0	120.000.000
Số dư cuối năm	10.973.561.948	1.426.625.345	1.908.178.504	1.245.327.854	15.553.693.651
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.831.837.643	403.448.936	1.419.674.096	942.716.173	4.597.676.848
Số tăng trong năm	248.242.623	49.689.732	32.144.322	73.524.458	403.601.135
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	2.080.080.266	453.138.668	1.451.818.418	1.016.240.631	5.001.277.983
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.161.724.305	903.176.409	488.504.408	302.611.681	10.856.016.803
Tại ngày cuối năm	8.893.481.682	973.486.677	456.360.086	229.087.223	10.552.415.668

9. TĂNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.205.192.140	111.017.500	1.316.209.640
Số tăng trong năm	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0
Số dư cuối năm	1.205.192.140	111.017.500	1.316.209.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	50.539.829	50.539.829
Số tăng trong năm	0	7.316.507	7.316.507
Số giảm trong năm	0	0	0
Số dư cuối năm	0	57.856.336	57.856.336
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.205.192.140	60.477.671	1.265.669.811
Tại ngày cuối năm	1.205.192.140	53.161.164	1.258.353.304

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang (Công trình nhà máy sơn Petrolimex)	8.536.615.988	6.514.830.608
Cộng	8.536.615.988	6.514.830.608

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	3.747.951.958	3.747.951.958
Đầu tư vào công ty con	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	33.747.951.958	33.747.951.958

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí sửa chữa TSCĐ		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.943.595	50.335.772
Chi phí thuê văn phòng		
Chi phí mua thông tin		
Chi phí mua hàng	4.525.741.631	4.525.741.631
Cộng	4.555.685.226	4.576.077.403

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	85.980.967.511	121.276.209.641
Cộng	85.980.967.511	121.276.209.641

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng hạn mức vay	Số dư nợ gốc	Quy đổi VNĐ	Phương thức đảm bảo
I.Văn phòng công ty :				160.000.000.000		85.980.967.511	
08.0108/HĐTD HM	NH Công Thương Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	80.000.000.000	54.596.744.514	54.596.744.514	Tín chấp
0137/KH/08NH	NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	80.000.000.000	31.384.222.997	31.384.222.997	Tín chấp

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế tiêu thụ đặc biệt		299.783.577
Thuế giá trị gia tăng	730.674.604	
Thuế xuất, nhập khẩu	175.108.642	5.101.947.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.109.142.147	651.595.513
Thuế thu nhập cá nhân	839.919.073	658.223.723
Các loại thuế khác	270.642.945	270.642.945
Cộng	3.125.487.411	6.982.193.269

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của Công ty là 25%. Công ty được giảm 30 %.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý		
Bảo hiểm xã hội BHYT	57.001.468	40.442.418
Kinh phí công đoàn	121.536.350	115.276.750
Ký quỹ ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.771.717.267	9.951.251.460
Cộng	18.950.255.085	10.106.970.628

16.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Đơn vị tính: VND

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước							
Số tăng trong năm trước							
Số giảm trong năm trước							
Số dư cuối năm trước	107.431.920.000	79.266.897.909	-2.089.741.544	7.966.476.132	3.346.611.778	34.919.903.715	230.842.067.990
Số đầu năm nay	107.431.920.000	79.266.897.909	-2.089.741.544	7.966.476.132	3.346.611.778	34.919.903.715	230.842.067.990
Số tăng trong năm:				9.373.580.523	2.000.000.000	2.417.917.764	13.791.498.287
Phân phối lợi nhuận				9.373.580.523	2.000.000.000		11.373.580.523
Tặng khác						2.417.917.764	2.417.917.764
Trong đó: Nhận bằng tiền							
Số giảm trong năm:						28.107.827.289	28.107.827.289
Phân phối lợi nhuận						28.107.827.289	28.107.827.289
Tặng vốn kinh doanh							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	107.431.920.000	79.266.897.909	-2.089.741.544	17.340.056.655	5.346.611.778	9.760.365.133	217.056.109.931

91b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của Nhà nước	55.539.000.000	51.79%	55.539.000.000	51.79%
Vốn góp của các đối tượng khác	<u>51.892.920.000</u>	<u>48.21%</u>	<u>51.892.920.000</u>	<u>48.21%</u>
Cộng	<u>107.431.920.000</u>	100,00%	<u>107.431.920.000</u>	100,00%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	97.704.790.000	97.704.790.000
Vốn góp tăng trong năm	9.727.130.000	9.727.130.000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	107.431.920.000	107.431.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.727.130.000	9.727.130.000
<i>Trong đó: Chia năm 2007</i>	<i>9.727.130.000</i>	<i>9.727.130.000</i>

d) Cổ phiếu

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.743.192	10.743.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	87.600	87.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.600	87.600
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.655.592	10.655.592
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.655.592	10.655.592
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

e) Các quỹ của công ty: 24.001.068.713 VND

- Quỹ đầu tư phát triển: 17.340.056.655 VND
- Quỹ dự phòng tài chính: 5.346.611.778 VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.314.400.280 VND

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :	183.768.245.812	321.888.503.673
Cộng	<u>183.768.245.812</u>	<u>321.888.503.673</u>

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế xuất khẩu	<u>0</u>	<u>0</u>
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	177.760.529.972	304.506.570.154
Cộng	177.760.529.972	304.506.570.154

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.043.088	93.864.920
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	11.617.000	197.251.280
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.552.000	352.074.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.990.022.050	131.233.261
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm	2.974.590.217	91.860.379
Thu về hoạt động đầu tư BĐS	150.000.000	3.570.830.135
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.323.824.355	4.437.113.975

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí đi vay	2.423.124.122	2.313.511.192
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	-2.528.546	545.126.339
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.543.620.496	694.601.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí trả chậm		
Chi về hoạt động đầu tư BĐS	746.900.000	
Chi phí tài chính khác		
Chiết khấu thanh toán		
Cộng	4.711.116.072	3.553.238.729

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:
Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	Giá trị phải trả tại 31/03/2009 (VND)
Công ty xăng dầu Lâm Đồng	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	5.433.939.680	2.778.635.680
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	451.567.200	217.920.000
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex bình Dương	Công ty con	Bán hàng	1.569.701.700	709.701.700
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex bình Dương	Công ty con	Mua hàng		1.500.000.000
Cung ty Xăng dầu Lâm Đồng	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	128.609.798.117	2.115.612.000

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2009
Tổng Giám đốc

Trần Thị Lan

Lê Thúy Đào

Trần Ngọc Châu